

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-AN GIANG

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-7-2025

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Kim Thu

2. Bà Mai Thị Lý

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Hồng N, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh A

2. *Bị đơn:* Ông Ong Văn G, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, phường V, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Dương Thị Hồng N trình bày:**

Bà và ông Ong Văn G tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2009, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND phường Vĩnh Thông, tỉnh An Giang) vào ngày 20/01/2009. Trong thời gian chung sống, anh chị sinh được 03 người con chung gồm: Ông Thị Ngọc T, sinh ngày 10/12/2009; Ông Phước N, sinh ngày 28/8/2011 và Ông Phước T, sinh ngày 16/4/2020. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông G.

- Về con chung: Do hiện nay các con đều ở với cha nên bà N đồng ý giao 03 con cho ông G tiếp tục nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn ông Ong Văn G:** Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được thông báo cho ông Ong Văn G theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự nhưng ông G không có mặt tại Toà án và cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà N nên không có lời khai của ông G tại Toà án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được triệu tập 02 lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà N, HĐXX nhận định: Bà Dương Thị Hồng N và ông Ong Văn G cưới nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, giấy đăng ký kết hôn số 12 ngày 20/01/2009, tại UBND xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, việc kết hôn của bà N và ông G đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên dần dần ông bà bất đồng quan điểm, không còn có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Vì vậy, ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm nay.

Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình tiến bộ và hạnh phúc. Hơn nữa, việc chung sống vợ chồng là phát sinh từ sự tự nguyện của hai bên, nay bà N kiên quyết không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông G. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: có 03 con chung tên Ong Thị Ngọc T, sinh ngày 10/12/2009; Ong Phước N, sinh ngày 28/8/2011 và Ong Phước T, sinh ngày

16/4/2020. Bà N đồng ý giao các con cho ông G tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Xét thấy, từ khi bà N và ông G sống ly thân đến nay, các cháu do ông G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đến nay cũng có cuộc sống ổn định. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao các con chung cho ông G tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông G không có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Tòa án không giải quyết.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)

[4]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Dương Thị Hồng N được ly hôn với ông Ong Văn G.

2. Về con chung:

Giao cho ông Ong Văn G được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung là Ong Thị Ngọc T, sinh ngày 10/12/2009; Ong Phước N, sinh ngày 28/8/2011 và Ong Phước T, sinh ngày 16/4/2020 đến khi các con tới tuổi trưởng thành.

Trong thời gian ông G nuôi dưỡng con chung, bà N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Bà Dương Thị Hồng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – An Giang) theo biên lai thu số 0001352 ngày 02 tháng 10 năm 2024. Bà N không phải nộp thêm.

Án xử công khai. Dương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKS cùng cấp;
- Dương sự;
- Phòng THADS khu vực 4;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc